



Bài tập 1 : Kéo chữ

ぼ

ぱ

ぶ

ぽ

び

ふ

べ

ぺ

ぴ

ば

BA

BI

BU

BE

BO

PA

PI

PU

PE

PO

Bài tập 2 : Nối chữ (khi thêm ")

K

Đ

T

Z

S

G



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS



Bài tập 3 : Nối chữ

1  a sa ↘ ↗ さ あ	2  yo ru よ る	3  tsu ku e く つ え	4  ya sa i い さ や	5  sa ka na さ な か
6  ta ma go ご た ま	7  ka zo ku か く ぞ	8  Ni ho n go ほ ご ん に	9  Fu ji sa n ふ じ さ ー ン	10  te n pu ra て ー ぷ ら

Câu 4. Phiên âm bằng tiếng Việt

てがみ

それぞれ

やじるし

ふどい

どうぶつ



SYAKIRA DINDA

LIVEWORKSHEETS



Bài tập 5 : Nghe và chọn

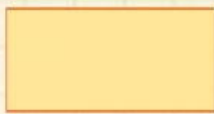
- | | | | | |
|----|--|-------|-------|-------|
| 1. | | かぎ | がぎ | がき |
| 2. | | えんぴつ | えんびつ | えんひつ |
| 3. | | ざふとん | ざぶとん | さぶとん |
| 4. | | でんき | てんぎ | でんき |
| 5. | | じかんある | しかんある | じかんある |
| 6. | | すずしい | ずすしい | すずじい |
| 7. | | いけばな | いけばな | いけはな |



SYAKIRA DINDA



Bài tập 6 : Nghe và chọn



Bài tập 7 : Nghe và chọn

sho

ryu

kya

chu

hyo

nyu

pyo

cha

ja

byo

myu

きや

みゆ

ひよ

びよ

ちゅ

じゃ

りゅ

によ

ちゃ

しょ

SYAKIRA DINDA





Bài tập 8 : Nghe và chọn

- | | | | |
|---|------|------|------|
| 1.  | けいしゃ | げいしゃ | げいじゃ |
| 2.  | きんきょ | きんきゅ | きんきや |
| 3.  | ひょうぶ | びょうぶ | ぴょうぶ |
| 4.  | えんりょ | いんりょ | えんりよ |
| 5.  | ぎゃく | きやく | きやく |

Bài tập 9 : Nghe và chọn

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. HYA (ひゃ / びゃ) | 4. CHA (ちゃ / しゃ) |
| 2. BYO (びょ / びょ) | 5. GYU (きゅ / ぎゅ) |
| 3. JU (ちゅ / じゅ) | 6. SHA (しゃ / じゃ) |



SYAKIRA DINDA